

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm toàn diện về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán, đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm toàn diện nhiệm vụ đảm bảo rằng, các sổ kế toán được lưu giữ, ghi chép một cách chính xác, để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào, với mức độ trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty mẹ tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty mẹ không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thị Sen

Quyền Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2020

Số: 310820.005/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và Công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.138.839.966.763	8.754.953.739.541
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	165.128.571.326	143.409.298.526
111 1. Tiền		118.328.571.326	139.109.298.526
112 2. Các khoản tương đương tiền		46.800.000.000	4.300.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	12.255.000.000	16.160.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.255.000.000	16.160.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.128.549.097.131	3.311.368.737.126
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.921.831.226.703	3.028.090.044.934
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	107.363.226.646	171.506.241.949
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	170.024.759.218	178.235.308.328
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(70.670.115.436)	(66.462.858.085)
140 IV. Hàng tồn kho	10	4.539.080.648.208	4.981.346.343.858
141 1. Hàng tồn kho		4.574.862.883.252	5.006.687.039.943
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.782.235.044)	(25.340.696.085)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		293.826.650.098	302.669.360.031
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.016.335.207	2.446.725.394
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		289.788.387.467	297.247.806.337
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.021.927.424	2.974.828.300
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		250.628.410.257	249.479.519.808
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.712.184.969	3.983.684.969
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	3.712.184.969	3.983.684.969
220 II. Tài sản cố định		137.831.973.540	132.208.629.146
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	119.873.733.068	113.880.466.984
222 - Nguyên giá		182.774.074.641	173.112.529.972
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(62.900.341.573)	(59.232.062.988)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	17.958.240.472	18.328.162.162
228 - Nguyên giá		23.713.538.159	23.713.538.159
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.755.297.687)	(5.385.375.997)
230 III. Bất động sản đầu tư	14	73.936.202.405	75.402.191.825
231 - Nguyên giá		103.327.212.088	103.327.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(29.391.009.683)	(27.925.020.263)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.893.766.835	13.049.567.408
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	14.893.766.835	13.049.567.408
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	6.551.256.348	6.551.256.348
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.350.978.694	17.350.978.694
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		13.703.026.160	18.284.190.112
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	13.440.837.897	17.607.767.299
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	262.188.263	676.422.813
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.389.468.377.020	9.004.433.259.349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		8.031.711.949.495	8.664.716.002.069
310 I. Nợ ngắn hạn		8.006.399.964.606	8.639.617.520.294
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	7.528.843.240.829	8.155.701.340.184
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	95.497.789.568	106.505.765.068
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	8.943.100.006	11.178.545.665
314 4. Phải trả người lao động		2.558.919.765	2.233.346.296
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	884.673.678	1.404.128.169
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		219.683.399	25.885.600
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	21	61.138.642.538	59.044.857.979
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	308.000.000.000	303.209.736.510
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		313.914.823	313.914.823
330 II. Nợ dài hạn		25.311.984.889	25.098.481.775
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	25.311.984.889	25.098.481.775
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		357.756.427.525	339.717.257.280
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	355.739.834.245	337.654.097.334
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		33.732.320.126	33.732.320.126
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.437.175.908	4.437.175.908
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.999.267.301	30.913.530.390
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.310.094.157	(1.083.854.280)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		18.689.173.144	31.997.384.670
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		2.016.593.280	2.063.159.946
431 1. Nguồn kinh phí		1.923.459.940	1.923.459.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		93.133.340	139.700.006
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.389.468.377.020	9.004.433.259.349



Đặng Thu Trang

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2020



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Sen

Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 (Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	8.432.418.333.404
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	11.120.089.201
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.421.298.244.203
11	4. Giá vốn hàng bán	28	7.665.276.738.544
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		756.021.505.659
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	23.322.644.926
22	7. Chi phí tài chính	31	90.571.585.437
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.943.968.058
25	8. Chi phí bán hàng	32	628.557.163.933
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	36.796.018.559
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.419.382.656
31	11. Thu nhập khác	33	3.063.090.149
32	12. Chi phí khác		437.205.272
40	13. Lợi nhuận khác		2.625.884.877
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.045.267.533
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	6.941.859.839
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	414.234.550
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>18.689.173.144</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		<u>16.546.670.497</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.210
			1.072



Đặng Thu Trang

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2020



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Sen

Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	26.045.267.533	25.002.895.689
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.651.274.434	8.070.294.859
03	- Các khoản dự phòng	14.648.796.310	3.417.560.728
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.561.612.781	30.159.098.136
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.285.762.359)	(2.882.603.126)
06	- Chi phí lãi vay	5.943.968.058	10.199.981.755
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	62.565.156.757	73.967.228.041
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	188.760.275.360	(136.902.474.934)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	431.824.156.691	511.470.990.157
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(657.901.590.025)	(585.802.440.209)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	3.597.319.589	(381.821.939)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.209.302.795)	(10.616.009.824)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.795.276.528)	(5.095.854.849)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.365.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(1.210.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18.840.739.049	(153.205.383.557)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(6.898.382.500)	(47.002.406.961)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	181.818.182	181.818.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.755.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.660.000.000	2.420.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.612.522.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	897.829.930	703.661.296
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.913.734.388)	(45.309.449.484)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	321.835.052.000	486.008.393.158
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(317.044.788.510)	(449.005.632.808)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4.790.263.490	37.002.760.350
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	21.717.268.151	(161.512.072.691)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		143.409.298.526	211.913.544.833
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.004.649	5.334.500
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>165.128.571.326</u>	<u>50.406.806.642</u>

Đặng Thu Trang

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2020

Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Sen

Quyền Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, hai cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty mẹ. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020, Công ty chuyển trụ sở chính sang địa điểm tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang làm thủ tục để chuyển trụ sở chính.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 1.859 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.811 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm. Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện hợp tác kinh doanh với một số đối tác sau:

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;
- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;
- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thuốc thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, nhà thuốc phù hợp với quy hoạch hệ thống lưu thông phân phối và phát triển kênh phân phối dược phẩm một cách có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung Ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;

- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát hiện sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyên tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyên tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời...

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty mẹ có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Trồng dược liệu.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.4 . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích hoạt động từ các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư góp vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khoản tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá trị ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

0301
CÓI
CỔ
DƯỠ
[ME]
-TR

...T.T.N.
HÀ
OÀN
C
IP. HÀ

479
G T
H A
P H
I M
I O C

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao tài sản này được áp dụng giống như đối với tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

M.S.D.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian đi thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

N:03
C
Y D
VIM
T-T

C
Y
TƯ H
TOÁN
C
M

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh): Tập đoàn theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tập đoàn thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC/ thông báo từ BCC.

Tập đoàn thực hiện hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương thực hiện Hợp đồng liên doanh - liên kết xây dựng và vận hành "Trung tâm Điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Bệnh viện Phổi Trung ương" và Hợp đồng liên danh "Lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chuẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung ương" theo hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đi mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay trên phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản thu chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp của bảng tính cân đối tài chính kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoảng chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 . TÀI CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN

Giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex

Ngày 14/05/2020 Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex do công ty kinh doanh không hiệu quả theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 35-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Do tổng tài sản của Công ty con tại ngày 30/06/2020 là 878,18 triệu đồng nên Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá việc chưa xác định giá trị hợp lý của Công ty con này khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin tài chính của Tập đoàn.

Thay đổi cơ cấu vốn của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)

Ngày 01/04/2020 Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tiếp nhận vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 ("Vimedimex 2") với số tiền 157.972.867.380 VND để Vimedimex 2 trở thành thành viên của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội - Công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 26/2020/BBHĐQT-VMD. Sau khi tiếp nhận vốn góp thì vốn điều lệ của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 250.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là 36,811%. Theo đó, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex sẽ trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex. Tại thời điểm 30/06/2020, Vimedimex 2 chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 100%, do đó Công ty con này vẫn được hợp nhất toàn bộ vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	444.834.356	505.659.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.883.736.970	138.603.639.322
Các khoản tương đương tiền	46.800.000.000	4.300.000.000
	<u>165.128.571.326</u>	<u>143.409.298.526</u>

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 46.800.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,25%/năm.



C. T. C. P. V. D. P. V. M. D.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	12.255.000.000	-	16.160.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.255.000.000	-	16.160.000.000	-
	12.255.000.000	-	16.160.000.000	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,7%/năm đến 7,9%/năm bao gồm:

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tiền gửi là 1.755.000.000 VND, kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, với lãi suất từ 6,7%/năm đến 6,8%/năm.
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 6.500.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất 7,1%/năm.
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với số dư tiền gửi là 4.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất 7,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
	17.350.978.694	(10.799.722.346)	17.350.978.694	(10.799.722.346)

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 30/06/2020 và ngày 31/12/2019, Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2020, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 21(iii)) và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tập đoàn vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	805.000.000	2,30%	2,30%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư, khai thác và chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	Hồ Chí Minh	5.746.256.348	30,00%	30,00%	Sản xuất và bán sản phẩm thuốc
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	10.799.722.346	6,36%	6,36%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Phải thu khách hàng mảng kinh doanh dược phẩm	2.855.094.106.503	(68.035.751.597)	2.992.188.526.505	(63.825.494.246)
Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	38.010.025.986	-	33.875.133.765	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	184.818.269.382	-	151.479.041.485	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội	109.894.303.479	-	93.265.544.215	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	58.980.144.282	-	58.952.665.654	-
Bệnh viện Bạch Mai	29.153.890.267	-	77.492.127.662	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	122.601.684.409	-	110.796.634.832	-

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Phải thu các khách hàng khác tại:	2.311.635.788.698	(68.035.751.597)	2.466.327.378.892	(63.825.494.246)
- Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	252.612.834.417	(62.980.038.054)	279.247.117.610	(59.119.603.800)
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	2.009.284.257.723	(1.293.872.752)	2.093.401.094.509	(944.049.655)
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	46.830.239.528	(1.354.525.394)	90.759.909.743	(1.354.525.394)
- Các Công ty con còn lại	2.908.457.030	(2.407.315.397)	2.919.257.030	(2.407.315.397)
Phải thu khách hàng mang kinh doanh trang thiết bị y tế	56.467.195.322	-	24.726.410.190	-
Phải thu các khách hàng thuê văn phòng	2.128.391.668	-	1.168.713.298	-
Phải thu các khách hàng thuê kho	1.521.125.720	-	1.721.344.916	-
Phải thu khách hàng khác	6.620.407.490	-	8.285.050.025	-
	<u>2.921.831.226.703</u>	<u>(68.035.751.597)</u>	<u>3.028.090.044.934</u>	<u>(63.825.494.246)</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	26.240.510.841	-	27.183.198.771	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)				

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Y Việt	30.104.816.000	-	17.517.480.250	-
Công ty TNHH MK GROUP	19.637.165.000	-	-	-
Công ty DKSH Singapore	-	-	83.728.631.986	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	57.621.245.646	(60.000.000)	70.260.129.713	(60.000.000)
	<u>107.363.226.646</u>	<u>(60.000.000)</u>	<u>171.506.241.949</u>	<u>(60.000.000)</u>

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>Các khoản khác</i>	167.535.423.606	(2.574.363.839)	167.243.368.842	(2.577.363.839)
Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, thu hệ tiền hàng)	3.071.069.352	-	3.865.599.664	-
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.799.561.414	(1.799.561.414)
- Ông Nguyễn Minh Hùng	195.386.364	(195.386.364)	195.386.364	(195.386.364)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	1.601.175.050	(1.601.175.050)
- Các cá nhân khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm Sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
Phải thu Trung tâm xạ trị - Bệnh viện Phổi Trung Ương (lợi nhuận được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh)	5.700.650.201	-	3.418.564.011	-
Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	141.667.237.726	-	141.667.237.726	-
Phải thu Trung tâm điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Phổi Trung Ương	5.960.557.604	-	7.679.319.940	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	846.469.589	-	640.355.342	-
Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	-	1.076.494.259	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	1.742.698.237	-	1.809.024.883	-
Phải thu khác	4.487.479.483	(777.802.425)	3.024.511.603	(777.802.425)
Tạm ứng	2.241.013.465	-	3.978.647.183	-
Ký cược, ký quỹ	248.322.147	-	7.013.292.303	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	240.000.000	-	7.000.000.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ khác	8.322.147	-	13.292.303	-
	170.024.759.218	(2.574.363.839)	178.235.308.328	(2.577.363.839)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.298.760.623	-	2.234.576.965	-
Tiền đặt cọc thuê kho	1.390.424.346	-	1.749.108.004	-
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	23.000.000	-	-	-
	3.712.184.969	-	3.983.684.969	-
	141.667.237.726	-	142.743.731.985	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)				



9 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (Chi tiết các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị)				
Phải thu khách hàng	91.708.050.177	(68.035.751.597)	23.672.298.580	26.788.627.471
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	-	(30.682.293.032)
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	(7.375.880.257)	9.400.438.275	(6.337.880.257)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	(12.417.459.241)	1.220.465.528	(12.417.459.241)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(9.605.325.433)	8.968.778.164	(9.605.325.433)
- Các công ty khác	12.037.410.247	(7.954.793.634)	4.082.616.613	(4.782.536.283)
Trả trước cho người bán	115.150.000	(60.000.000)	55.150.000	55.150.000
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	115.150.000	(60.000.000)	55.150.000	(60.000.000)
Phải thu khác	4.367.176.209	(2.574.363.839)	1.792.812.370	1.962.508.173
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	-	(1.601.175.050)
- Các đối tượng khác	2.766.001.159	(973.188.789)	1.792.812.370	(976.188.789)
	96.190.376.386	(70.670.115.436)	25.520.260.950	28.806.285.644

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	(66.462.858.085)	(97.224.078.093)
- (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.207.257.351)	1.999.387.792
- Số dư cuối kỳ	(70.670.115.436)	(95.224.690.301)

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	76.255.293.167	-	133.264.551.590	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.349)	179.533.349	(179.533.349)
Hàng hóa (*)	4.347.776.321.859	(35.505.589.195)	4.705.155.262.772	(25.064.050.236)
Hàng gửi đi bán	150.554.622.377	-	167.990.579.732	-
	4.574.862.883.252	(35.782.235.044)	5.006.687.039.943	(25.340.696.085)

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 30/06/2020 là 4.347.776.321.859 đồng, trong đó:

- Tại kho VSIP Bình Dương giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 4.301.769.039.387 đồng thuộc Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Hàng tồn kho được dùng để đảm bảo khoản vay ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu là 659.400.000.000 VND (Xem thuyết minh số 22)
- Tại kho Xóm Đất (TP. Hồ Chí Minh) giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 12.499.203.652 đồng thuộc Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex.
- Tại kho Nhà thuốc CT8 (Hà Nội) giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 1.329.073.468 đồng thuộc Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội.
- Tại kho Thủ Đức giá trị tồn kho là 26.882.868.332 đồng thuộc Văn phòng Công ty mẹ. Trong đó, giá trị hàng trang thiết bị y tế là 3.104.915.940 đồng và giá trị hàng tân dược là 23.777.952.392 đồng.
- Tại kho CT3A Mỹ Trì (Hà Nội), giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 5.296.137.020 đồng thuộc Chi nhánh Hà Nội của Công ty mẹ.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	(25.340.696.085)	(338.817.666)
- Trích lập dự phòng trong kỳ	(10.441.538.959)	(5.416.948.520)
- Số dư cuối kỳ	(35.782.235.044)	(5.755.766.186)

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	472.253.800	1.053.937.564
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	296.987.942	34.128.570
Chi phí sửa chữa tài sản	23.699.777	80.398.045
Chi phí đồng phục	110.471.859	193.405.100
Chi phí in ấn	-	260.505.537
Chi phí thuê kho	2.072.388.000	202.400.000
Các khoản khác	40.533.829	621.950.578
	<u>3.016.335.207</u>	<u>2.446.725.394</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.615.023.431	6.570.500.208
Trang thiết bị, vật tư tại Trung tâm điều trị theo yêu cầu	1.546.112.807	2.992.896.903
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.111.186.508	3.303.161.782
Chi phí in hóa đơn	733.646.750	1.777.523.750
Chi phí thuê tài sản (*)	1.729.438.176	1.946.371.188
Các khoản khác	705.430.225	1.017.313.468
	<u>13.440.837.897</u>	<u>17.607.767.299</u>

(*) Thuê biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069, tiền thuê trả theo chu kỳ 05 năm một lần (Xem Thuyết minh số 38b).

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	68.189.977.961	79.131.867.562	9.969.792.937	12.667.255.514	152.810.137	3.000.825.861	173.112.529.972							
- Mua trong kỳ	9.700.208.245	386.180.556	2.526.307.273	242.500.000	-	-	12.855.196.074							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.193.651.405)	-	-	-	(3.193.651.405)							
Số dư cuối kỳ	77.890.186.206	79.518.048.118	9.302.448.805	12.909.755.514	152.810.137	3.000.825.861	182.774.074.641							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	16.950.080.139	24.792.464.367	8.291.391.429	6.083.862.306	152.810.137	2.961.454.610	59.232.062.988							
- Khấu hao trong kỳ	1.328.483.602	4.498.666.819	269.374.935	761.930.688	-	3.473.946	6.861.929.990							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.193.651.405)	-	-	-	(3.193.651.405)							
Số dư cuối kỳ	18.278.563.741	29.291.131.186	5.367.114.959	6.845.792.994	152.810.137	2.964.928.556	62.900.341.573							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	51.239.897.822	54.339.403.195	1.678.401.508	6.583.393.208	-	39.371.251	113.880.466.984							
Tại ngày cuối kỳ	59.611.622.465	50.226.916.932	3.935.333.846	6.063.962.520	-	35.897.305	119.873.733.068							

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 19.286.033.125 VND.

1105
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VSC
TP. HCM
10/01/2020

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	2.433.799.990	23.713.538.159
Số dư cuối kỳ	21.279.738.169	2.433.799.990	23.713.538.159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.329.388.212	2.055.987.785	5.385.375.997
- Khấu hao trong kỳ	232.473.402	137.448.288	369.921.690
Số dư cuối kỳ	3.561.861.614	2.193.436.073	5.755.297.687
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.950.349.957	377.812.205	18.328.162.162
Tại ngày cuối kỳ	17.717.876.555	240.363.917	17.958.240.472

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn tại 30/06/2020 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 929,4 m², nguyên giá 76.096.467.000 VND, trong đó:
 - Nguyên giá 16.528.288.169 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty (22%) và đang được theo dõi là TSCĐ vô hình;
 - Nguyên giá 59.568.178.831 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng để làm văn phòng cho thuê (78%) và đang được theo dõi là Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 14).
- Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị An Bình nằm ở hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 1.630 m² và nguyên giá 4.751.450.000 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.059.317.120 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Số dư cuối kỳ	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.662.334.702	22.262.685.561	27.925.020.263
- Khấu hao trong kỳ	658.211.918	807.777.502	1.465.989.420
- Phân loại lại	3.552.632.158	(3.552.632.158)	-
Số dư cuối kỳ	9.873.178.778	19.517.830.905	29.391.009.683
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	53.905.844.129	21.496.347.696	75.402.191.825
Tại ngày cuối kỳ	49.695.000.053	24.241.202.352	73.936.202.405

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

Bất động sản đầu tư là tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại các cơ sở khám chữa bệnh phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhập khẩu hàng hóa và đấu thầu phân phối thuốc tại ngân hàng.

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	14.893.766.835	13.049.567.408
	14.893.766.835	13.049.567.408

Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ngày 05 tháng 04 năm 2019 và Phụ lục 01 ngày 12 tháng 12 năm 2019 ký giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("VMG"). Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty mẹ đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư và thực hiện hạch toán kế toán. Giá trị góp vốn của Công ty mẹ là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất hiện có và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án với giá trị được hai bên thống nhất là 10% tổng mức đầu tư của Dự án. Bên VMG góp tiền tương ứng với 90% tổng mức đầu tư của Dự án để thực hiện các chi phí đầu tư Dự án (Xem Thuyết minh số 21(ii)). Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong tháng 6 năm 2022. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

16 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	262.188.263	676.422.813
	262.188.263	676.422.813

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Boehringer Ingelheim International	900.734.220.864	900.734.220.864	745.276.905.247	745.276.905.247
Công ty TNHH DKSH PHARMA Việt Nam	650.843.936.555	650.843.936.555	167.947.949.241	167.947.949.241
Abbott Japan Co, Ltd	396.965.719.622	396.965.719.622	584.955.226.276	584.955.226.276
Astellas Pharma (Thailand) Co,Ltd	498.981.723.280	498.981.723.280	629.878.615.695	629.878.615.695
Janssen Cilag	722.731.687.080	722.731.687.080	778.424.809.083	778.424.809.083
Nhà cung cấp khác	4.358.585.953.428	4.358.585.953.428	5.249.217.834.642	5.249.217.834.642
	7.528.843.240.829	7.528.843.240.829	8.155.701.340.184	8.155.701.340.184
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40</i>)	26.835.976.975	26.835.976.975	19.507.009.473	19.507.009.473

Tại ngày 30/06/2020 và ngày 31/12/2019, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo người mua có số dư lớn				
Ban quản lý Dự án Dầu tur Xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	23.258.060.000	23.258.060.000	9.359.060.000	9.359.060.000
Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp	31.359.216.000	31.359.216.000	35.193.966.000	35.193.966.000
Bệnh viện Nhi đồng 2	-	-	23.581.633.800	23.581.633.800
Sở Y tế tỉnh Đắk Nông	6.402.531.000	6.402.531.000	12.914.656.000	12.914.656.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	34.477.982.568	34.477.982.568	25.456.449.268	25.456.449.268
	95.497.789.568	95.497.789.568	106.505.765.068	106.505.765.068

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.297.979.550	998.455.211	240.506.884.170	239.631.753.329	683.970.575	1.259.577.077
Thuế xuất, nhập khẩu	-	349.266.993	24.655.257.510	24.774.800.177	-	229.724.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.592.863.716	2.200.104.878	6.941.859.839	3.795.276.528	268.882.872	4.022.707.345
Thuế thu nhập cá nhân	83.985.034	6.368.311.374	24.910.260.108	28.995.531.269	69.073.977	2.268.129.156
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.318.325.031	3.318.325.031	-	-
Thuế khác	-	1.262.407.209	13.907.089.200	14.006.534.307	-	1.162.962.102
Phí môn bài	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
	2.974.828.300	11.178.545.665	314.250.675.858	314.533.220.641	1.021.927.424	8.943.100.006

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	164.953.425	430.288.162
Chi phí quản lý Trung tâm Công nghệ cao và Trung tâm xạ trị năm 2019 phải trả Bệnh viện Phổi Trung Ương	467.720.253	467.720.253
Chi phí phải trả khác	252.000.000	506.119.754
	884.673.678	1.404.128.169

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	6.069.614.739	8.338.873.807
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	348.880.529	69.699.279
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	482.841.477	482.841.477
Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận	1.340.873.696	1.498.618.701
Phải trả tiền ủy thác	5.861.753.074	2.269.871.875
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành	2.361.244.501	6.344.790.825
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	10.799.722.346
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (ii)	17.635.152.045	13.408.567.745
Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)	4.700.000.000	4.700.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.538.560.131	5.131.871.924
	61.138.642.538	59.044.857.979
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.263.544.889	25.050.041.775
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	17.092.928.889	16.884.425.774
- Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng mua bán, vận chuyển thuốc	8.150.616.000	8.145.616.001
- Nhận ký quỹ, ký cược khác	20.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	25.311.984.889	25.098.481.775
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	29.775.748.087	25.706.908.792

(i): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(ii): Khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng (Xem Thuyết minh số 15).

(iii): Khoản thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 5).

22 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex						
Ngân hàng TMCP Công thương						
Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (i)	103.209.736.510	103.209.736.510	13.835.052.000	117.044.788.510	-	-
Các khoản vay tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương						
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000	1.224.500.000.000	1.116.500.000.000	308.000.000.000	308.000.000.000
	303.209.736.510	303.209.736.510	1.238.335.052.000	1.233.544.788.510	308.000.000.000	308.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 01/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 01/08/2019 đến ngày 31/07/2020. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất là văn phòng làm việc và trung tâm thương mại Dược phẩm địa chỉ số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 18/04/2019. Đến ngày 30/06/2020 Công ty đã tất toán hợp đồng vay trên.

(ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.052020 ngày 19/05/2020 thay thế Hợp đồng Tín Dụng đề ngày 27/09/2016 (nhu được sửa đổi, bổ sung hoặc tái tục tùy từng thời điểm) giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ với tổng hạn mức tín dụng là 659.400.000.000 VND, trong đó hạn mức tín dụng cho Tài khoản tín dụng ngắn hạn là 659.400.000.000 VND với lãi suất 1% một năm cộng với chi phí vốn, Tài khoản thấu chi là 300.000.000.000 VND với lãi suất 2%/năm cộng với chi phí vốn vay áp dụng của ANZ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với hàng hóa hay hàng tồn kho với tổng giá trị tối thiểu là 659.400.000.000 VND.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	154.402.680.000	114.168.390.910	30.428.775.846	2.785.403.768	38.588.941.164	340.374.191.688				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	16.546.670.497	16.546.670.497				
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.303.544.280	1.651.772.140	(7.267.797.416)	(2.312.480.996)				
Giảm khác	-	-	-	-	(188.991.906)	(188.991.906)				
Số dư cuối kỳ trước	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	4.437.175.908	47.678.822.339	354.419.389.283				
Số dư đầu kỳ này	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	4.437.175.908	30.913.530.390	337.654.097.334				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	18.689.173.144	18.689.173.144				
Giảm khác	-	-	-	-	(603.436.233)	(603.436.233)				
Số dư cuối kỳ này	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	4.437.175.908	48.999.267.301	355.739.834.245				

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,22	8.072.900.000	5,22
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,70	38.133.150.000	24,70
	154.402.680.000	100,00	154.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	482.841.477	594.168.477
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	482.841.477	594.168.477

d) Vốn điều lệ và cổ phiếu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 32, Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 154.402.680.000 VND, chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty mẹ như sau

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã được duyệt phát hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.732.320.126	33.732.320.126
Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	4.437.175.908	4.437.175.908
	38.169.496.034	38.169.496.034

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	65.616,24	45.264,98
EUR	2.106,03	2.106,03
CFH	72,39	72,39
SGD	98,62	-

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	46.674.550.258	46.674.550.258
	46.674.550.258	46.674.550.258

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10% trên tổng doanh thu Tập đoàn. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.347.136.378.568	8.697.346.065.227
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	207.581.470.486	260.335.728.486
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	8.087.457.409.849	8.304.429.877.921
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	52.074.738.800	132.580.458.820
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	22.759.433	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.203.600.776	50.230.470.960
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	34.078.354.060	32.078.335.972
	8.432.418.333.404	8.779.654.872.159
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	1.907.267.053	203.571.171

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.757.255.650	103.703.874
Giảm giá hàng bán	64.258.095	9.016.115
Hàng bán bị trả lại	2.298.575.456	8.725.372.472
	11.120.089.201	8.838.092.461

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.592.712.074.333	7.955.250.523.528
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	185.879.812.119	231.157.419.795
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	7.359.672.742.345	7.603.493.360.255
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	47.108.753.942	120.599.743.478
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	50.765.927	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.999.680.983	36.730.953.316
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	24.123.444.269	23.397.759.977
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.441.538.959	5.416.948.520
	<u>7.665.276.738.544</u>	<u>8.020.796.185.341</u>

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.185.431.833	13.335.474.008
Chi phí nhân công	307.207.960.844	319.266.186.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.651.274.434	8.070.294.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	393.224.383.282	378.422.924.657
	<u>723.269.050.393</u>	<u>719.094.879.895</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bao gồm chi phí sản xuất sản phẩm, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm giá mua hàng hóa và các khoản dự phòng).

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.103.944.177	703.661.296
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.080.470.677
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	21.788.946.584	45.161.299.479
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	415.793.627	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	13.960.538	388.156.262
	<u>23.322.644.926</u>	<u>48.333.587.714</u>

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.943.968.058	10.225.512.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	75.650.210.971	76.254.056.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	8.977.406.408	30.159.098.136
Chi phí tài chính khác	-	13.054.229
	<u>90.571.585.437</u>	<u>116.651.721.578</u>

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.486.137.430	1.545.135.892
Chi phí nhân công	291.484.436.271	301.375.002.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.085.074.742	1.103.840.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.920.731.633	196.132.503.267
Chi phí khác bằng tiền	79.580.783.857	104.773.189.366
	628.557.163.933	604.929.671.198
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.646.838.169	1.306.852.172
Chi phí nhân công	14.203.603.998	16.041.506.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.440.111.402	1.350.645.946
Thuế, phí và lệ phí	909.354.134	8.313.808.379
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	4.207.257.351	(1.999.387.792)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.984.314.240	9.811.469.994
Chi phí khác bằng tiền	7.404.539.265	17.212.212.481
	36.796.018.559	52.037.107.612

33 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	181.818.182	98.471.153
Tiền đền bù hàng lỗi từ nhà cung cấp	2.738.408.000	-
Các khoản khác	142.863.967	228.459.128
	3.063.090.149	326.930.281

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.654.479.232	2.591.041.822
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.562.645.502	6.028.892.518
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	2.532.754.644	5.808.489.057
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	29.890.858	220.403.461
Chi phí thuế TNDN được phân bổ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	724.735.105	700.208.362
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.941.859.839	9.320.142.702
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu kỳ	607.241.162	(3.036.247.911)
Thuế TNDN bị truy thu	-	188.991.904
Thuế TNDN phải thu giảm do thanh lý công ty con	-	3.970.000
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.795.276.528)	(5.095.854.849)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.753.824.473	1.381.001.846

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	676.422.813	1.953.770.310
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(262.188.263)	(2.817.687.820)
	414.234.550	(863.917.510)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ (nếu có).

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.689.173.144	16.546.670.497
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.689.173.144	16.546.670.497
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.440.268	15.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.210	1.072

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm trên cổ phiếu.

30-
 3 TY
 H HUB
 NIEM
 AS
 10/06

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.128.571.326	-	143.409.298.526	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.095.568.170.890	(70.610.115.436)	3.210.309.038.231	(66.402.858.085)
Các khoản cho vay	12.255.000.000	-	16.160.000.000	-
	3.272.951.742.216	(70.610.115.436)	3.369.878.336.757	(66.402.858.085)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			308.000.000.000	303.209.736.510
Phải trả người bán, phải trả khác			7.615.293.868.256	8.239.844.679.938
Chi phí phải trả			884.673.678	1.404.128.169
			7.924.178.541.934	8.544.458.544.617

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Tại ngày 30/06/2020

Tiền và tương đương tiền	165.128.571.326	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.021.245.870.485		3.712.184.969	-	165.128.571.326
Các khoản cho vay	12.255.000.000		-	-	3.024.958.055.454
	3.198.629.441.811		3.712.184.969	-	3.202.341.626.780

Tại ngày 01/01/2020

Tiền và tương đương tiền	143.409.298.526		-	-	143.409.298.526
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.139.922.495.177		3.983.684.969	-	3.143.906.180.146
Các khoản cho vay	16.160.000.000		-	-	16.160.000.000
	3.299.491.793.703		3.983.684.969	-	3.303.475.478.672



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ (*)	308.000.000.000	-	-	308.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.589.981.883.367	25.311.984.889	-	7.615.293.868.256
Chi phí phải trả	884.673.678	-	-	884.673.678
	7.898.866.557.045	25.311.984.889	-	7.924.178.541.934
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ (*)	303.209.736.510	-	-	303.209.736.510
Phải trả người bán, phải trả khác	8.214.746.198.163	25.098.481.775	-	8.239.844.679.938
Chi phí phải trả	1.404.128.169	-	-	1.404.128.169
	8.519.360.062.842	25.098.481.775	-	8.544.458.544.617

(*) Các khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhập khẩu ủy thác các sản phẩm thuốc, trang thiết

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	1.238.335.052.000	532.669.840.199
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	13.835.052.000	320.534.242.178
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (*)	1.224.500.000.000	212.135.598.021

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	1.233.544.788.510	495.667.079.849
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	117.044.788.510	449.005.632.808
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (*)	1.116.500.000.000	46.661.447.041

(*) Tiền thu từ đi vay và trả nợ gốc vay 6 tháng đầu năm 2020 bao gồm các khoản vay thấu chi phát sinh và thanh toán trong kỳ có thời hạn không quá 03 tháng là 916.500.000.000 VND.

38 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG, NỢ TIỀM TÀNG

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động và tài sản thuê ngoài

Tập đoàn thuê tài sản (văn phòng, kho) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền thuê hoạt động tài sản	128.970.575.502	72.148.805.579
- Từ 1 năm trở xuống	25.266.310.823	29.909.563.932
- Trên 1 năm đến 5 năm	74.826.545.479	42.239.241.647
- Trên 5 năm	28.877.719.200	-

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty mẹ kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty mẹ tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty mẹ và các Nhà đầu tư đang làm việc với nhau để thống nhất các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Tập đoàn trong tương lai, sau khi Công ty mẹ và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty mẹ
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ



Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.907.267.053	203.571.171
- Công ty Cổ phần BV Pharma	170.839.089	153.323.898
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	1.736.427.964	50.247.273
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	90.909.091	-
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	90.909.091	-
Mua hàng hóa, tài sản cố định	11.354.467.912	194.707.800
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	7.693.404.800	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma	-	194.707.800
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	3.661.063.112	-
Khấu hao Tòa nhà Trung tâm Công nghệ cao	539.214.882	515.130.678
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	539.214.882	515.130.678

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	26.240.510.841	27.183.198.771
- Công ty Cổ phần BV Pharma	26.097.086.138	25.890.574.099
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	7.285.205	1.156.485.174
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	136.139.498	136.139.498
Phải thu khác	141.667.237.726	142.743.731.985
- Công ty Cổ phần BV Pharma	141.667.237.726	141.667.237.726
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	1.076.494.259
Phải trả cho người bán	26.835.976.975	19.507.009.473
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	18.385.611.008	19.425.940.234
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	8.450.365.967	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	-	81.069.239
Phải trả khác	29.775.748.087	25.706.908.792
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	1.340.873.696	1.498.618.701
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	17.635.152.045	13.408.567.745

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	352.212.500	405.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.088.597.735	1.446.812.636

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Đặng Thu Trang

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2020



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Sen

Quyền Tổng Giám đốc

